

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 05 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 30/08/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách cấp tỉnh và cơ chế biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ công văn số 4635/STC-KHNS4 ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện mô hình quản lý ngân sách theo ngành đối với Giáo dục và Y tế từ năm 2014;

Căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Đông Triều: Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 về dự toán thu chi ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2025, số 248/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2024 về phê duyệt kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 20/11/2024 của UBND thành phố Đông Triều về việc phê duyệt nhu cầu và dự toán kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố năm 2025;



Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đông Triều về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2023 của UBND thị xã Đông Triều (nay là UBND thành phố Đông Triều) Quyết định ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều (nay là Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Đông Triều);

Căn cứ Công văn số 61/TCKH ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Đông Triều về việc thẩm định dự toán kinh phí mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, thiết bị giáo dục tối thiểu năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập trên địa bàn thành phố Đông Triều theo phụ biểu chi tiết kèm theo Quyết định này để thực hiện mua sắm trang thiết bị giáo dục thay sách giáo khoa, thiết bị giáo dục tối thiểu năm 2025.

Tổng kinh phí chi năm 2025 là: 27.170.363.000 đồng

Viết bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi triệu, ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng chẵn.

Trong đó:

Khối tiểu học là: 3.195.922.000 đồng

Khối THCS là: 23.974.441.000 đồng

(Chi tiết cụ thể có phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Hiệu trưởng các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm toàn diện quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng chế độ chính sách quy định, thanh quyết toán theo đúng quy định pháp luật hiện hành đảm bảo tiết kiệm, không gây lãng phí, thất thoát, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách được phân bổ.

- Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao, Hiệu trưởng các Trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Hiệu trưởng các trường Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 (t/h);
- Phòng TC-KH, KBNN (p/h);
- Lưu VT, KT PGD ./.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thanh Tâm



UBND THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC MUA SẴM THIẾT BỊ DẠY HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 118/QĐ-PGD&ĐT ngày 25/02/2025 của Phòng GD&ĐT thành phố Đông Triều)

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Mua sắm tập trung	Mua sắm phân tán	Ghi chú
A	B	1	2	3	C
	Tổng số	27.170.363.000	15.698.500.000	11.471.863.000	
I	Khối Tiểu học	3.195.922.000	2.362.900.000	833.022.000	
1	TH Bình Dương	68.315.000	64.500.000	3.815.000	
2	TH An Sinh	235.000.000	207.000.000	28.000.000	
3	TH Thủy An	85.400.000	43.000.000	42.400.000	
4	TH Nguyễn Huệ	167.000.000	106.000.000	61.000.000	
5	TH Kim Đồng	319.500.000	140.500.000	179.000.000	
6	TH Hưng Đạo	108.700.000	85.700.000	23.000.000	
7	TH Lê Hồng Phong	123.500.000	10.500.000	113.000.000	
8	TH Đức Chính	133.400.000	36.800.000	96.600.000	
9	TH Xuân Sơn	206.000.000	206.000.000	-	
10	TH Bình Khê	1.530.000	-	1.530.000	
11	TH Tràng An	86.800.000	86.800.000	-	
12	TH Kim Sơn	181.400.000	173.500.000	7.900.000	
13	TH Quyết Thắng	149.000.000	149.000.000	-	
14	TH Mạo Khê A	207.000.000	207.000.000	-	
15	TH Mạo Khê B	149.000.000	149.000.000	-	
16	TH Vĩnh Khê	25.800.000	-	25.800.000	
17	TH Nguyễn Văn Cừ	111.600.000	111.600.000	-	
18	TH Yên Thọ	137.400.000	111.000.000	26.400.000	
19	TH Yên Đức	99.200.000	99.200.000	-	
20	TH Hoàng Quế	49.200.000	37.200.000	12.000.000	
21	TH Hồng Thái Tây	89.500.000	10.500.000	79.000.000	
22	TH Hồng Thái Đông	20.800.000	-	20.800.000	
23	TH Tân Việt	49.277.000	-	49.277.000	
24	TH Việt Dân	99.300.000	99.300.000	-	
25	TH Tràng Lương	292.300.000	228.800.000	63.500.000	
II	Khối THCS	23.974.441.000	13.335.600.000	10.638.841.000	
1	THCS Bình Dương	723.000.000	500.000.000	223.000.000	

TT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Mua sắm tập trung	Mua sắm phân tán	Ghi chú
2	THCS An Sinh	714.000.000	339.000.000	375.000.000	
3	THCS Thủy An	965.000.000	488.000.000	477.000.000	
4	THCS Nguyễn Huệ	345.700.000	188.700.000	157.000.000	
5	TH&THCS Việt Dân	168.100.000	99.900.000	68.200.000	
6	THCS Nguyễn Du	1.175.000.000	292.000.000	883.000.000	
7	THCS Đức Chính	1.260.000.000	940.000.000	320.000.000	
8	THCS Lê Hồng Phong	1.337.000.000	690.000.000	647.000.000	
9	THCS Hưng Đạo	1.736.000.000	1.050.000.000	686.000.000	
10	THCS Xuân Sơn	693.000.000	385.000.000	308.000.000	
11	THCS Trảng An	1.539.000.000	950.000.000	589.000.000	
12	TH&THCS Tân Việt	655.000.000	415.000.000	240.000.000	
13	THCS Bình Khê	1.654.000.000	1.066.000.000	588.000.000	
14	TH&THCS Trảng Lương	1.191.000.000	689.000.000	502.000.000	
15	THCS Kim Sơn	1.140.000.000	581.000.000	559.000.000	
16	THCS Mạo Khê I	1.066.000.000	353.000.000	713.000.000	
17	THCS Mạo Khê II	1.287.500.000	486.000.000	801.500.000	
18	THCS Nguyễn Đức Cảnh	917.000.000	664.000.000	253.000.000	
19	THCS Yên Thọ	1.591.141.000	984.000.000	607.141.000	
20	THCS Yên Đức	1.177.000.000	660.000.000	517.000.000	
21	THCS Hoàng Quế	406.000.000	111.000.000	295.000.000	
22	THCS Hồng Thái Tây	1.095.000.000	665.000.000	430.000.000	
23	THCS Hồng Thái Đông	1.139.000.000	739.000.000	400.000.000	